

Số: **79** /2006/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **9** tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán Ngân sách địa phương năm 2007

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật NSNN số 01/2002/QH 11 ngày 16/12/2002;
Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/06/2003 của Chính Phủ, về việc ban hành qui chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương;

Sau khi xem xét Báo cáo số: 112/BC-UBND ngày 21/11/2006 của UBND tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán Ngân sách địa phương năm 2007; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND Tỉnh và ý kiến của Đại biểu HĐND Tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2007 như sau:

a. Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn: 321.700 triệu đồng (có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Thu ngân sách trên địa bàn: 119.200 triệu đồng (Ngân sách địa phương được hưởng 114.200 triệu)

- Cân đối thu (từ 50% nguồn tăng thu 2006 để thực hiện cải cách tiền lương 2007): 2.500 triệu đồng

- Thu vay KBNN và Ngân hàng phát triển: 200.000 triệu đồng

b. Tổng chi Ngân sách địa phương: 1.723.989 triệu đồng (có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Chi đầu tư phát triển: 392.824 triệu

Tr.đó: Chi từ nguồn vay KBNN và Ngân hàng Phát triển: 200.000 triệu

- Chi thường xuyên: 709.832 triệu

- Dự phòng ngân sách: 26.652 triệu

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu

- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 181.860 triệu

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 411.821 triệu

Điều 2. Giao cho UBND tỉnh vay KBNN và ngân hàng phát triển 200 tỷ đồng, để đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh. UBND tỉnh thống nhất các danh mục đầu tư, phương án vay và phương án trả nợ cụ thể với Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Về khoản góp cổ phần và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ 12 tỷ, UBND tỉnh thống nhất Thường trực HĐND tỉnh cụ thể từng doanh nghiệp được góp vốn, mức góp vốn cho từng doanh nghiệp và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện và điều hành dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2007 đã được phân bổ tại Nghị quyết này và tổ chức thực hiện theo qui định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 về qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Trong quá trình điều hành có phát sinh cần giải quyết; Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh xem xét, xử lý và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

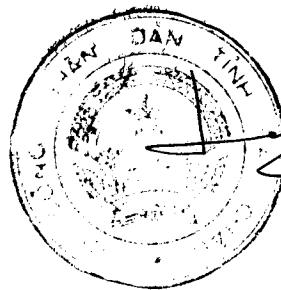
Điều 5. Giao cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Lai châu khoá XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 8 tháng 12 năm 2006.

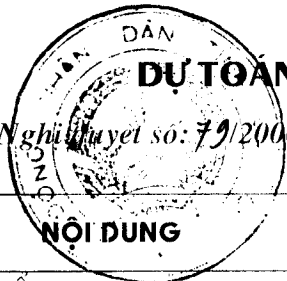
Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh
- Báo Lai châu, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh
- TT HĐND - UBND các huyện, thị xã;
- VP. Tỉnh uỷ, HĐND và ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu VT. CVKTN

CHỦ TỊCH



Lý Khai Phà



DỰ TOÁN THU, CHI NSDP NĂM 2007

(Kèm theo Nghị quyết số: 79/2006/NQ-HĐND ngày 9/12/2006 của HĐND tỉnh Lai châu)

BIỂU THU:

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2007	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
TỔNG THU NSDP	1.482.089	1.723.989	1.670.589	420.811
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	77.000	119.200	68.270	50.930
<i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>	<i>74.800</i>	<i>114.200</i>	<i>63.300</i>	<i>50.900</i>
I. Thu nội địa	74.800	114.200	63.270	50.930
1. Thu từ DNNN do TW quản lý	1.600	1.800	1.800	
- Thuế GTGT		1.760	1.760	
- Thuế môn bài		40	40	
2. Thu từ DNNN do ĐP quản lý	2.900	3.000	3.000	0
- Thuế GTGT		2.340	2.340	
- Thuế TNDN		620	620	
- Thuế môn bài		40	40	
3. Thu từ khu vực NQD	34.500	38.000	0	38.000
- Thuế GTGT		31.258		31.258
- Thuế TNDN		4.572		4.572
- Thuế tài nguyên		773		773
- Thuế môn bài		1.198		1.198
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		10		10
- Thu khác		189		189
4. Lệ phí trước bạ	3.000	3.500	2.800	700
5. Thuế nhà đất	700	900		900
6. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100	600	600	
7. Thu sở xố kiến thiết		3.200	3.200	
8. Thu phí xăng dầu	4.800	5.000	5.000	
9. Thu phí, lệ phí	2.700	4.000	2.000	2.000
10. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	200	250		250
11. Tiền sử dụng đất	20.000	30.000	23.000	7.000
<i>Tr. đó: ghi thu thực hiện chính sách hỗ trợ</i>		<i>18.000</i>	<i>17.000</i>	<i>1.000</i>
12. Thu tiền thuê đất, mặt nước	200	200	170	30
13. Thu tiền thuê nhà thuộc SHNN		200	200	
14. Thu khác ngân sách	4.000	23.550	21.500	2.050
<i>Tr. đó: Phụ thu khoáng sản</i>		<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	
15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã	100			
II. thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.200	5.000	5.000	
B. CÂN ĐỐI THU (Từ 50% nguồn tăng thu thực hiện 2006 so với dự toán được giao để cải cách TL 2007)		2.500		2.500
C. THU TRỢ CẤP	1.407.289	1.407.289	1.407.289	367.411
1. Bổ sung cân đối	813.608	813.608	813.608	351.410
2. Bổ sung có mục tiêu	411.821	411.821	411.821	16.001
3. Bổ sung thực hiện các CTMTQG	181.860	181.860	181.860	
D. THU VAY ĐẦU TƯ		200.000	200.000	

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2007		
		Tổng số	chia ra	
			NS Tỉnh	NS Huyện
	TỔNG CHI NSDP	1.723.989	1.303.178	420.811
A	CHI CĂN ĐỐI NSDP	1.130.308	709.497	420.811
I	Chi Đầu tư phát triển	392.824	385.824	7.000
1	Chi XD CB tập trung	129.624	129.624	0
	a) Vốn trong nước	129.624	129.624	
	b) Vốn ngoài nước			
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	200.000	200.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn phụ thu khoáng sản	18.000	18.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	23.000	7.000
	Tr.đó: ghi chi thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở	18.000	17.000	1.000
5	Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	3.200	3.200	
6	Chi góp cổ phần và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	12.000	12.000	
II	Chi thường xuyên :	709.832	296.621	413.211
1	Chi trợ giá, trợ cước và tài trợ chiếu bóng vùng cao	10.370	10.000	370
2	Chi sự nghiệp kinh tế	92.932	49.920	43.012
	- Sự nghiệp nông nghiệp	22.680	8.870	13.810
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	2.150	1.650	500
	- Sự nghiệp Giao thông	13.446	8.546	4.900
	- Sự nghiệp Thủy lợi	3.305	260	3.045
	- Chi kiến thiết thị chính	10.360	5.000	5.360
	- Sự nghiệp kinh tế #	40.991	25.594	15.397
3	Chi sự nghiệp GD - ĐT	318.187	71.376	246.811
	- Sự nghiệp giáo dục	274.374	29.895	244.479
	Tr.đó: + Cấp không thu tiền SGK, giấy vở cho học sinh	5.000	5.000	
	+ Học bổng học sinh bán trú	10.000	10.000	
	- Sự nghiệp đào tạo	43.813	41.481	2.332
4	Chi sự nghiệp y tế	60.886	50.554	10.332
	Tr.đó: kinh phí KCB người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi	16.320	16.320	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.780	2.780	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.278	5.250	4.028
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	6.080	6.080	
8	Chi sự nghiệp TDTT	2.457	1.075	1.382
9	Chi đảm bảo xã hội	7.726	3.195	4.531
10	Chi quản lý hành chính	125.486	79.338	46.148
11	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	11.200	8.200	3.000
	- Chi giữ gìn AN & TT an toàn - XH	2.438	1.700	738
	- Chi quốc phòng địa phương	6.962	4.700	2.262
	Tr.đó: Diễn tập phòng thủ	1.200	1.200	
	- Chi hỗ trợ An ninh - Quốc phòng khác	1.800	1.800	
12	Chi ngân sách xã	53.037		53.037
	Tr.đó: - Kinh phí ban thanh tra nhân dân	180		180
	- Kinh phí cải cách hành chính cấp xã			1.350
13	Chi khác ngân sách	2.875	2.315	560
	- Trả phí vay KBNN	1.080	1.080	

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2007		
		Tổng số	chia ra	
			NS Tỉnh	NS Huyện
	- Kinh phí 184	1.010	450	560
	- Hỗ trợ uỷ thác cho công dân vay vốn	400	400	
	Chi khác	385	385	
14	Chi CTMT cần đổi trong NSDP	530	530	
15	Chi thực hiện CCTL 2007 từ nguồn tăng thu, và liệt kê chi 10% năm 2006 chuyển sang	6.008	6.008	
II	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
III	Dự phòng ngân sách	26.652	26.052	600
B	CHI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG	181.860	181.860	0
I	Chi thực hiện CTMT Quốc gia	81.285	81.285	
1	Chương trình giảm nghèo	800	800	
2	Chương trình việc làm	60	60	
3	Chương trình nước sạch vệ sinh MTNT	6.300	6.300	
4	Chương trình Dân số-KHH gia đình	5.575	5.575	
5	Chương trình phòng chống một số bệnh XH-HIV	9.809	9.809	
6	Chương trình Văn hoá	2.284	2.284	
7	Chương trình Giáo dục - Đào tạo	52.900	52.900	
	Tr.đó: Đổi mới chương trình sách giáo khoa năm học 2006 - 2007	3.400	3.400	
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	737	737	
9	Chương trình phòng chống tội phạm	620	620	
10	Chương trình phòng chống ma túy	2.200	2.200	
II	Chương trình 135	55.315	55.315	
1	DA hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu KT			
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu			
3	DA đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực CB xã, thôn bản			
4	CS hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao DS nhân dân			
5	Hỗ trợ ban chỉ đạo CT 135 các tỉnh khó khăn			
3	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	45.260	45.260	
C	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	411.821	411.821	
I	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)	402.161	402.161	
1	Chi thực hiện dự án bằng vốn nước ngoài	25.000	25.000	
2	Đầu tư theo nghị Quyết 37	41.100	41.100	
3	Đầu tư thực hiện QĐ 120 của TTg	40.000	40.000	
4	Đầu tư thực hiện QĐ 134 của TTg	45.000	45.000	
5	Đầu tư hạ tầng thương mại	22.000	22.000	
6	Đầu tư hạ tầng chợ	3.000	3.000	
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch	10.000	10.000	
8	Phát triển giống thủy sản, giống cây trồng vật nuôi	6.500	6.500	
9	Đề án tin học hoá các cơ quan Đảng	2.561	2.561	
10	Chương trình bố trí Lại dân cư những nơi cần thiết	3.000	3.000	
11	Đầu tư phát triển truyền hình và thể thao	4.000	4.000	
12	Đầu tư trung tâm cai nghiện	2.000	2.000	
13	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh huyện	30.000	30.000	
14	Đầu tư CSHT do điều chỉnh địa giới hành chính	142.000	142.000	
15	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	4.000	4.000	
16	Chi đối ứng dự án bằng vốn ODA	12.000	12.000	

S	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2007		
		Tổng số	chia ra	
			NS Tỉnh	NS Huyện
17	Chương trình quản lý bảo vệ biên giới	10.000	10.000	
II	Bổ sung mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	9.660	9.660	
1	Kinh phí thực hiện QĐ 19/2004/QĐ-TTg về trẻ em	30	30	
2	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí lại dân cư	2.100	2.100	
3	Hỗ trợ trang thiết bị phát sóng truyền thanh, truyền hình	4.000	4.000	
4	Hỗ trợ sáng tạo tác báo chí chất lượng	220	220	
5	Kinh phí chuẩn bị động viên	1.600	1.600	
6	Chương trình phát triển nông nghiệp	974	974	
7	Thực hiện một số nhiệm vụ theo chế độ qui định	736	736	
	- Dự án hỗ trợ phát triển dân tộc ít người	320	320	
	- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các DN vừa và nhỏ	191	191	
	- Kinh phí quản lý chương trình 134	225	225	

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NS 2007**CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TÌNH QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 79/NQ-HĐND12 ngày 9/12/2006 của HĐND tỉnh Lai châu)



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	Tổng số	308.621	
I	Hỗ trợ doanh nghiệp	12.000	Trong đó chi hỗ trợ hợp tác xã 1 tỷ
II	Trợ giá, trợ cước	10.000	
III	Sự nghiệp kinh tế	48.420	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	8.870	
	- Chi cục bảo vệ thực vật	1.446	Biên chế 51 người; Vốn hỗ trợ nông nghiệp 150 trđ
	- Chi cục thú y	1.713	Biên chế 55 người; Vốn hỗ trợ nông nghiệp 470 trđ
	- Trung tâm khuyến nông	1.554	Biên chế 54 người
	- Trung tâm nước sạch	455	Biên chế 15 người
	- Trung tâm thủy sản	412	Biên chế 14 người
	- Ban quản lý rừng phòng hộ Hoàng liên sơn	470	Biên chế 21 người
	- Ban quản lý rừng phòng hộ Phong thổ	320	Biên chế 15 người
	- Chương trình kinh tế	2.500	Phát triển đại gia súc 1,5 tỷ; Bù sản lượng chè 1 tỷ
2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	1.650	
	- Đoàn điều tra QHLN	750	Biên chế 24 người
	- Chi cục kiểm lâm (khoanh nuôi tái sinh rừng)	900	Khoanh nuôi 400; theo dõi diễn biến rừng 500
3	Sự nghiệp giao thông	8.546	Giao dự toán về sở giao thông
4	Sự nghiệp thủy lợi (Phòng chống bão lũ)	260	
5	Kiến thiết thị chính	5.000	
6	Sự nghiệp kinh tế khác	24.094	
	- Sự nghiệp địa chính	3.655	
	+ TT kỹ thuật tài nguyên môi trường	660	Biên chế 35 người
	+ TT thông tin tài nguyên môi trường	196	Biên chế 7 người
	+ TT phát triển quỹ đất	379	Biên chế 8 người
	+ Văn phòng đăng ký quyền SDD	420	Biên chế 10 người
	+ SN Môi trường + Địa chính	2.000	Giao dự toán về Sở Tài nguyên môi trường
	- TT tư vấn kiểm định chất lượng C.Trình	1.060	Biên chế 17 người
	- Hoạt động SN của khu kinh tế MLT	554	Biên chế 12 người (Bao gồm KP VSMT, điện sáng, ...
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ thẩm định giá	345	Biên chế 10 người
	- Trung tâm khuyến công	290	Biên chế 8 người
	- Trung tâm đăng kiểm	310	Biên chế 10 người
	- Quản lý nghĩa trang (Sở lao động)	28	Biên chế 1 người
	- Quỹ bảo trợ trẻ em	132	Biên chế 4 người
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ kế hoạch hoá - GD	147	Biên chế 4 người
	- Trung tâm giới thiệu việc làm	211	Biên chế 7 người
	- Khảo sát lập đề án chia tách ĐGHC	400	Giao dự toán về sở Nội vụ
	- Làm mới bổ sung chính lý bản đồ ĐGHC huyện	1.500	Giao dự toán về sở Nội vụ
	- Bù lãi xuất XDGN	1.000	Giao dự toán về sở Lao động TBXH

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Bù lái xuất và PT cây che theo CS	1.250	Ngân hàng nông nghiệp PTNT
	- Lãi xuất nhà máy giấy	1.100	Lâm trường Phong thổ
	- Bến xe khách	100	
	- Công ty TNHH môi trường đô thị và XD Lai châu	280	Cây xanh đô thị 280 trđ
	- Hoạt động sự nghiệp khác	11.732	
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	71.376	
1	Sự nghiệp Giáo dục	29.895	
	- Trường Dân tộc nội trú	3.880	Biên chế 53 người; Học sinh binh quân 400 người
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	800	Biên chế 35 người
	- Hội khuyến học	50	
	- Nghiệp vụ ngành	550	
	- cấp không thu tiền SGK, giấy vở	5.000	Giao về công ty sách thiết bị trường học
	- Học bổng học sinh dân tộc bán trú	10.000	Giao về sở giáo dục đào tạo
	- Khối trung học phổ thông	9.615	
2	Sự nghiệp Đào tạo	41.481	
	- Trường y	2.023	Biên chế 30 người
	- Trường dạy nghề	676	Biên chế giao 50 người tạm tính 25 người
	- Trường dạy nghề cho nông dân	340	Biên chế 5 người
	- Trường chính trị tỉnh	1.370	Biên chế 20 người
	- Đào tạo + thu hút	3.000	UBND tỉnh thống nhất với các huyện, thị phân bổ
	- Trung tâm tin học Sở Bưu chính viễn thông	330	Giao dự toán về Sở Bưu chính viễn thông
	- Đào tạo công nghệ thông tin Đề án tin học hoá QLHC	1.000	Giao dự toán về Văn phòng UBND tỉnh
	- Đào tạo lớp cao cấp lý luận chính trị	700	Giao dự toán ngân sách Đảng tỉnh
	- Đào tạo sư phạm tại Lào cai	970	Giao dự toán về Sở giáo dục đào tạo
	- Đào tạo sơ cấp công an xã	450	Giao dự toán về công an tỉnh
	- Đào tạo theo Nghị quyết của Tỉnh uỷ	30.622	Sẽ phân bổ chi tiết theo phân cấp nhiệm vụ đào tạo
V	Sự nghiệp y tế (Giao dự toán về Sở Y tế)	50.554	Tổng số 440 biên chế
	- Bệnh viện tỉnh	8.030	Biên chế 220 người; Giường bệnh 220
	- Bảo vệ sức khoẻ	400	
	- Hội đồng giám định y khoa	100	
	- Pháp y	478	Biên chế 13 người
	- Nha học đường	50	
	- TT y tế dự phòng	1.933	Biên chế 65 người
	- TT phòng chống sốt rét - BC	1.605	Biên chế 50 người
	- TTBVBMTE-KHHGD	1.337	Biên chế 45 người
	- TT phòng chống bệnh xã hội	1.608	Biên chế 50 người
	- TT kiểm nghiệm dược MP	609	Biên chế 20 người
	- TT truyền thông giáo dục SK	593	Biên chế 20 người
	- TT phòng chống HIV/AIDS	1.075	Biên chế 30 người
	- KCB trẻ em dưới 6 tuổi	4.320	
	- KCB người nghèo	12.000	
	- M.sấm TB y tế từ nguồn KCB trẻ em < 6 tuổi 2005	3.600	Giao về Sở y tế phân bổ
	- Vốn đối ứng các dự án	730	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Thị xã Lai châu	736	
	- Huyện Tam Dương	2.024	
	- Huyện Phong Thổ	1.660	
	- Huyện Sơn h	2.315	
	- Huyện Than Uyên	3.024	
	- Huyện Mường tè	2.327	
VI	Sư nghiệp Khoa học - Công nghệ	2.780	
	- TT tin học & Tin KHCN	140	Biên chế 5 người
	- TT ứng dụng & chuyển giao CN	140	Biên chế 5 người
	- SN khoa học	2.500	Giao dự toán cho từng đơn vị chủ nhiệm đề tài
VII	Sư nghiệp VH-TT	5.250	
	- TT phát hành phim & Chiếu bóng	1.508	Biên chế 36 người
	- TT thông tin triểm lãm	927	Biên chế 26 người
	- Thư viện tỉnh	448	Biên chế 16 người
	- Bảo tàng tỉnh	535	Biên chế 15 người
	- Đoàn nghệ thuật	1.360	Biên chế 35 người
	- Trung tâm phát hành sách & VHP	472	Biên chế 15 người
VIII	SN phát thanh - truyền hình	6.080	Biên chế 214 người
	- Đài phát thanh truyền hình tỉnh	5.580	
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình khác	500	Chỉ thực hiện phân bổ khi có nhiệm vụ phát sinh
IX	Sư nghiệp TDTT	1.075	
	- Trung tâm thể dục thể thao	1.075	Biên chế 23 người
X	Đảm bảo xã hội	3.195	
	- TT 05-06	670	BC 20 người
	- TT bảo trợ xã hội	485	Biên chế 15 người
	- Đảm bảo xã hội theo chính sách	2.040	
XI	Quản lý hành chính	79.338	
1	Quản lý Nhà nước	49.328	
	- Sở kế hoạch	1.552	Biên chế 37 người
	- Thanh tra tỉnh	1.130	Biên chế 27 người
	- Sở khoa học & công nghệ	884	Tổng số 28 người
	+ Văn phòng sở	660	Biên chế 20 người
	+ Chi cục đo lường chất lượng	224	Biên chế 8 người
	- Sở nội vụ	1.208	Biên chế 28 người; Tr.đó: KP thực hiện CCHC 200 t
	- Sở Tài chính	2.300	Biên chế 58 người
	- Sở Lao động	1.324	Biên chế 32 người
	- Sở giao thông	1.173	Biên chế 30 người
	- Sở xây dựng	1.575	Biên chế 33 người
	- Sở công nghiệp	800	Biên chế 22 người
	- Sở nông nghiệp	2.791	Tổng số 85 người
	+ Văn phòng sở	1500	Biên chế 39 người
	+ Chi cục phát triển Lâm nghiệp	513	Biên chế 19 người
	+ Chi cục QL nước & công trình thủy lợi	308	Biên chế 11 người

STT	DÂN NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	+ Chi cục hợp tác xã	470	Biên chế 16 người
	- Chi cục kiểm lâm	5.182	Biên chế 150 người
	- Sở thương mại	2.160	Tổng số 62 người
	+ Văn phòng sở	1.080	Biên chế 27 người
	+ Chi cục quản lý thị trường	1.080	Biên chế 35 người
	- UBDSGD và trẻ em	771	Biên chế 21 người
	- Sở tư pháp	1.124	Tổng số 25 người
	+ Văn phòng sở	870	Biên chế 17 người
	+ Phòng công chứng NN số 1	112	Biên chế 4 người
	+ Trung tâm trợ giúp pháp lý	142	Biên chế 4 người
	- Sở ngoại vụ	1.290	Biên chế 20 người
	- Ban dân tộc	1.060	Biên chế 25 người
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.850	Biên chế 52 người
	- Văn phòng Hội đồng nhân dân	3.600	Biên chế 25 người
	- Sở TDTT	525	Biên chế 15 người
	- Sở Giáo dục và đào tạo	1.620	Biên chế 49 người
	- Sở y tế	1.160	Biên chế 33 người
	- Sở VH TT	1.100	Biên chế 22 người
	- Sở Tài nguyên môi trường	1.495	Biên chế 40 người
	- Ban QL khu kinh tế cửa khẩu	929	Biên chế 15 người
	- Ban thi đua khen thưởng tỉnh	700	Biên chế 11 người
	- Sở bưu chính viễn thông	565	Biên chế 15 người
	- BQL bồi thường di dân TĐC thủy điện Sơn La	350	Kinh phí ban chỉ đạo
	- QLNN khác	5.110	
	2 Ngân sách Đảng tỉnh	20.663	Biên chế 180 người
	- Ngân sách đảng tỉnh	16.663	
	- Thiết bị phương tiện làm việc tại nha khách	2.000	
	- Đặc thù	2.000	
	3 Đoàn thể (Các tổ chức chính trị - xã hội)	7.295	Tổng số 113 người
	- Hội cựu chiến binh	920	Biên chế 15 người
	- Tỉnh hội phụ nữ	1.095	Biên chế 22 người
	- Tỉnh đoàn thanh niên	1.630	Biên chế 30 người
	- Mặt trận tổ quốc	1.130	Biên chế 23 người
	- Hội nông dân tỉnh	1.520	Biên chế 23 người; Tr.đó: báo nông thôn 350 trđ
	- Chi đoàn thể khác	1.000	
	4 Các tổ chức xã hội	2.052	Tổng số 37 người
	- Hội chữ thập đỏ	465	Biên chế 10 người
	- Người cao tuổi	316	Biên chế 2 người
	- Liên minh hợp tác xã	691	Biên chế 16 người
	- Hội văn học nghệ thuật	580	Biên chế 9 người
XII	Quốc phòng - An ninh	8.200	
	- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.700	
	- Công an tỉnh	1.700	Tr.đó: Hỗ trợ xây dựng phòng truyền thống 700 trđ

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- An ninh quốc phòng khác	1.800	
XIII	Chi khác ngân sách	2.315	
	- Trả lãi vay KB, Quỹ hỗ trợ	1.080	
	- Kinh phí 184	450	Giao dự toán ngân sách Đảng tỉnh
	- Hỗ trợ uỷ thác cho nông dân vay vốn	400	Giao dự toán ngân sách cho Hội nông dân tỉnh
	- Khác	385	
IVX	Chi CTMT CĐ trong NSDP	530	
XV	Dự kiến thành lập mới các đơn vị sự nghiệp	1.500	
XVI	Đảm bảo nguồn CCTL 2007 tư tang thu, tiết kiệm 10% chi TX năm 2006	6.008	



ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2007

KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 9/12/2006 của HĐND tỉnh Lai châu)

A. BIỂU THU: (Biểu số 4)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2007	CHI TIẾT HUYỆN, THỊ XÃ					
		Huyện Tam Dương	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Thị xã Lai châu
TỔNG THU NGÂN SÁCH (I+II+III)	420.811	64.202	66.899	85.468	73.695	91.430	38.117
I. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	73.930	5.872	7.003	4.893	5.320	10.730	40.112
<i>Ngân sách huyện được hưởng</i>	<i>50.900</i>	<i>5.872</i>	<i>7.003</i>	<i>4.893</i>	<i>5.320</i>	<i>10.700</i>	<i>17.112</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	38.000	3.300	4.500	3.800	3.800	7.000	15.600
- Thuế môn bài	1.198	110	85	80	72	261	590
- Thuế giá trị gia tăng	31.258	2.780	3.905	3.260	2.973	5.610	12.730
- Thuế thu nhập DN	4.572	300	370	240	500	962	2.200
- Thuế tài nguyên	773	100	100	200	200	123	50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10						10
- Thu khác NQD	189	10	40	20	55	44	20
2. Lệ phí trước bạ	700	55	55	40	40	160	350
3. Thuế nhà đất	900	100	30	18	20	150	582
4. Chuyển quyền SDD	250	17	18	5	60	70	80
5. Phí và lệ phí	2.000	200	200	230	200	820	350
6. Thu cấp quyền SDD	30.000	2.000	2.000	500	1.000	1.500	23.000
<i>Tr.đó: ghi thu thực hiện CS hỗ trợ</i>	<i>18.000</i>		<i>1.000</i>				<i>17.000</i>
7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	30					30	
8. Thu khác ngân sách	2.050	200	200	300	200	1.000	150
9. Các khoản thu tại xã	0						
II. CÂN ĐỐI THU (Từ 50% nguồn tăng thu thực hiện 2006 so với dự toán được giao để thực hiện cải cách tiền lương 2007)	2.500	300	200	500	500	500	500
III. THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	367.411	58.030	59.696	80.075	67.875	80.230	20.505
1. Bổ sung cân đối ngân sách	351.410	57.030	54.696	79.702	67.675	78.486	13.821
2. Bổ sung có mục tiêu	16.001	1.000	5.000	373	200	1.744	6.684
3. Bổ sung chương trình MTQG	0						

NỘI DUNG CHI	Tổng chi NS/2007	CHI TIẾT, HUYỆN THỊ XÃ					
		Huyện Tam dương	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Mường tè	Huyện Than uyên	Thị xã Lai châu
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	420.811	64.202	66.899	85.468	73.695	91.430	38.117
A. CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	420.811	64.202	66.899	85.468	73.695	91.430	38.117
I. Chi đầu tư phát triển	7.000	2.000	2.000	500	1.000	1.500	0
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	7.000	2.000	2.000	500	1.000	1.500	
Tr.đó: ghi chi thực hiện CS hỗ trợ	1.000		1.000				
II. Chi thường xuyên	413.211	62.102	64.799	84.868	72.595	89.830	38.017
1. Chi tài trợ chiếu bóng vùng cao	370	70	90	100	50	50	10
2. Sự nghiệp kinh tế	43.012	5.153	9.076	6.014	5.094	7.817	8.858
a, Theo định mức 7% chi thường xuyên	27.011	4.153	4.076	5.641	4.894	6.073	2.174
- Nông nghiệp	11.110	2.000	1.690	2.150	1.800	2.600	870
Tr.đó: Vốn hỗ trợ SX nông nghiệp	6.800	1.000	1.000	1.400	1.200	2.000	200
- Giao thông	4.900	500	1.000	1.150	900	1.000	350
- Thủy lợi	3.045	450	845	400	350	700	300
- Kiến thiết thị chính & SN kinh tế #	7.956	1.203	541	1.941	1.844	1.773	654
Tr.đó: - Chi cho hoạt động VSMT	2.760	430	280	650	400	800	200
- KP ban chỉ đạo các chương trình	640	90	110	150	120	130	40
b, Theo các CT kinh tế & đặc thù	16.001	1.000	5.000	373	200	1.744	6.684
Tr.đó: - Thâm canh 40 trđ/ha	1.700	500				1.200	
- Dự án phát triển cây cao su	5.000		5.000				
- Dự án trồng cây ăn quả	1.000						
- Dự án trồng rừng đầu nguồn	500	500					
- Kinh phí VSMT, cây xanh đô thị,	5.501						5.501
- Nhà văn hoá tổ dân phố	750						750
- Kinh phí lát vỉa hè, điện chiếu sáng	917			373		544	
3. Sự nghiệp Giáo dục	244.479	38.998	34.272	50.311	45.463	57.445	17.990
4. Sự nghiệp Đào tạo	2.332	320	320	381	550	471	290
5. Sự nghiệp y tế	10.332	1.497	1.760	2.492	1.671	2.440	472
6. Sự nghiệp văn hoá thông tin	4.028	515	601	879	563	1.092	378
7. Sự nghiệp Thể dục thể thao	1.382	170	199	291	186	361	175
8. Đảm bảo xã hội	4.531	684	595	826	927	896	603
9. Quản lý hành chính	46.148	6.825	7.366	9.170	8.414	8.295	6.078
Tr.đó: - Chính sách hỗ trợ XDGN	4.215	663	769	1.322	749	712	
- Hội đồng giáo dục pháp luật	300	50	50	50	50	50	50
- Cải cách hành chính	300	50	50	50	50	50	50
- Ban chỉ đạo TĐC các DA thủy điện	410	30	50	100	100	100	30
- Chi hoạt động đối ngoại	700		300	100	300		
10. Chi An ninh -Quốc phòng	3.000	412	495	577	527	577	412
- An ninh	738	112	130	160	112	112	112
- Quốc phòng	2.262	300	365	417	415	465	300

NỘI DUNG CHI	Tổng chi NS 2007	CHI TIẾT , HUYỆN THỊ XÃ					
		Huyện Tam dương	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Mường tè	Huyện Than uyên	Thị xã Lai châu
11.Ngân sách xã	53.037	7.358	9.925	13.677	9.030	10.296	2.751
Tr.đó: - Kinh phí ban thành lập thị trấn	180	26	32	48	30	34	10
- KP cải cách hành chính cấp xã	1.350	195	240	360	225	255	75
12.Chi khác (Kinh phí 184)	560	100	100	150	120	90	
III. Dự phòng ngân sách	600	100	100	100	100	100	100
B. CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU							

GIÁO ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2007

(Kèm theo Nghị quyết số 79/2006/NQ-HĐND ngày 9/12/2006 của HĐND tỉnh Lai châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	<u>THU TỪ DNNN DO TW QUẢN LÝ</u>	<u>1.800</u>	
1	Điện lực tỉnh Lai châu	7	
2	Bưu Điện tỉnh Lai châu	107	
3	Công ty viễn thông Điện biên - Lai châu	751	
4	Chi nhánh xăng dầu Lai châu	144	
5	Chi nhánh NHNN - PTNT	77	
6	Ngân hàng đầu tư & phát triển	63	
7	Công ty bảo hiểm tỉnh Lai châu	402	
8	TCT viễn thông quân đội (chi nhánh tại lai châu)	61	
9	Công ty cổ phần xi măng bìm sơn tại lai châu	151	
10	Chi nhánh hoá chất mỏ tại lai châu	26	
11	Công ty thông tin di động Hà nội tại Lai châu	11	
II	<u>THU TỪ DNNN DO ĐP QUẢN LÝ</u>	<u>6.200</u>	
1	Công ty xây dựng cấp thoát nước	61,5	
2	Công ty quản lý SC đường bộ I	306,0	
3	Công ty quản lý SC đường bộ III	306,0	
4	Công ty khoáng sản	61,0	
5	Công ty tư vấn tổng hợp	171,0	
6	Công ty XD & SXVL số I	76,0	
7	Công ty liên doanh đá Lai châu	2,0	
8	Xí nghiệp đất hiếm	77,0	
9	Công ty cổ phần MT đô thị	86,0	
10	Công ty xi măng Lào Cai	91,0	
11	Công ty thương nghiệp Mường Tè	71,5	
12	Công ty thương nghiệp Sìn Hồ	177,3	
13	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tỉnh Lai châu	234,8	
14	Công ty chè Than Uyên	856,5	
15	Công ty chè Tam Đường	56,0	
16	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp	80,5	
17	Công ty sách thiết bị trường học	77,7	
18	Công ty cổ phần dược-Vật tư y tế	60,2	

STT		SỐ TIỀN	GHI CHÚ
19	Đài phát thanh truyền hình Lai châu	66,0	
20	Chi nhánh công ty XNK tổng hợp điện biên tại Lai châu	36,0	
21	Công ty cổ phần vận tải ô tô Điện biên tại Lai châu	46,0	
22	Xổ số kiến thiết	3.200	
	III KHỐI HUYỆN	73.930	
1	Huyện Tam đường	5.872	
2	Huyện Phong Thổ	7.003	
3	Huyện Sìn Hồ	4.893	
4	Huyện Mường Tè	5.320	
5	Huyện Than Uyên	10.730	
6	Thị xã Lai châu	40.112	
	IV CỤC THUẾ TỈNH	28.770	
1	Lệ phí trước bạ	2.800	
2	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	600	
3	Phí xăng dầu	5.000	
4	Phí lệ phí	2.000	
5	Tiền thuê mặt đất mặt nước	170	
6	Thu khác (phụ thu khoáng sản)	18.000	
7	Thu tiền thuê nhà thuộc SHNN	200	
	V HẢI QUAN CỦA KHẨU MA LÙ THÀNG	5.000	